

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Công ty: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Dương Quang Lư	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019, Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)
Bùi Thuỳ Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019)
Trương Danh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019, Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)
Trần Đình Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019, Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)
Đỗ Thái Anh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019)
Đỗ Dương Thông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)
Uông Huy Đông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2019)

**Ban Kiểm soát**

Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban
Bà Bùi Thuỳ Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc
Trương Danh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại mục 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Quang Lư**  
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Số: 160/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019  
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được lập ngày 14 tháng 6 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận**

Như đã trình bày tại Lợi thế thương mại, tại Mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Lợi thế thương mại của Công ty phát sinh từ năm 2016, từ các giao dịch của hai Công ty con: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng, với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/ Cổ phiếu được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ của khoản Lợi thế thương mại tại thời điểm 30/6/2019. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn của khoản Lợi thế thương mại này tại ngày 30/6/2019 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/6/2019 số dư tạm ứng của Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Hưng); Ông Nguyễn Chí Đăng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.034.549.917 đồng. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục soát xét thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ, cũng như khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 30/6/2019. Do đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn và khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 30/6/2019 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.6 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 30/6/2019 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 30/6/2019 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho. Công ty không có điều chỉnh cần thiết nào về giá trị hàng tồn kho thiếu tại ngày 30/6/2019. Theo đó chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về giá trị hàng tồn kho thiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2019 Công ty đã bị lỗ lũy kế là 175.301.149.864 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 125.432.549.571 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 âm 824.685.318 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng thích hợp về tính khả thi về kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc nhằm duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

#### **Từ chối đưa ra kết luận**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

#### **Vấn đề khác**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty kiêm Tổng Giám đốc là chưa phù hợp với quy định về Quản trị công ty đại chúng.



**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021

của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.559.769.336</b>	<b>57.643.511.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>141.638.042</b>	<b>72.057.741</b>
1. Tiền	111		141.638.042	72.057.741
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.390.760.248</b>	<b>54.610.399.114</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	78.655.681.492	78.963.379.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.396.224.449	2.246.224.449
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	52.682.414.895	52.751.753.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(79.343.560.588)	(79.350.958.388)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.799.806.381	1.799.806.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.776.806.381)	(1.776.806.381)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.004.371.046</b>	<b>2.938.055.124</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.002.501.529	2.936.185.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	1.869.517	1.869.517
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>485.025.249.639</b>	<b>508.155.882.604</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.122.498.943</b>	<b>71.041.193.361</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.281.635.308	63.200.329.726
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	76.425.940.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.144.305.096)	(13.225.610.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.840.863.635	7.840.863.635
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>40.517.477.163</b>	<b>40.517.477.163</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.517.477.163	40.517.477.163
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.000.000.000	28.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>347.385.273.533</b>	<b>368.597.212.080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	12.441.341.291	11.072.790.024
5. Lợi thế thương mại	269		334.943.932.242	357.524.422.056
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>542.585.018.975</b>	<b>565.799.394.583</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>184.246.487.207</b>	<b>181.104.341.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>183.060.777.207</b>	<b>180.865.571.200</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	16.797.282.580	15.173.552.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.621.170.295	3.461.170.295
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	50.855.000	50.855.000
4. Phải trả người lao động	314		3.557.849.127	3.144.660.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	11.678.349.563	11.678.349.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	27.453.595.924	27.344.075.924
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	119.724.469.718	119.835.702.990
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.185.710.000</b>	<b>238.770.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	1.185.710.000	238.770.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>358.338.531.768</b>	<b>384.695.053.384</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>358.338.531.768</b>	<b>384.695.053.384</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	15.516.904.967
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(175.301.149.864)	(149.099.461.704)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(149.099.461.704)	(6.514.186.163)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.201.688.160)	(142.585.275.541)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		2.122.786.665	2.277.620.121
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>542.585.018.975</b>	<b>565.799.394.584</b>

Người lập

*Thư*  
 Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

*W. Quang*  
 Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT  
 kiêm Tổng Giám đốc

*Dương Quang Lư*  
 Dương Quang Lư





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	597.231.812	22.473.197.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		597.231.812	22.473.197.543
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	-	18.148.402.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		597.231.812	4.324.795.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	100.591	31.291.688
7. Chi phí tài chính	22	5.22	11.962.820	3.196.696.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.962.820	3.162.493.131
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	-	545.196.368
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	26.873.423.510	26.656.715.087
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(26.288.053.927)	(26.042.520.541)
12. Thu nhập khác	31		-	23.977.245
13. Chi phí khác	32		68.467.689	451.493.962
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(68.467.689)	(427.516.717)
15. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45			
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(26.356.521.616)	(26.470.037.258)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	23.379.294
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(26.356.521.616)	(26.493.416.552)
20. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(26.201.688.160)	(26.479.431.920)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(154.833.456)	(13.984.632)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	(507,78)	(513,17)

Người lập

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

kiểm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>I.</b>			
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(26.356.521.616)	(26.470.037.258)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.918.694.418	1.920.403.293
- Các khoản dự phòng	03	(7.397.800)	119.880.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(21.145)	6.181.225
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22.580.389.223	22.577.315.102
- Chi phí lãi vay	06	11.962.820	3.162.493.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.852.894.100)	1.316.235.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	160.720.744	(5.633.776.856)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.248.002.125	3.575.321.466
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.368.551.267)	(956.003.395)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.962.820)	(3.220.389.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(34.962.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(824.685.318)	(4.953.575.470)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(157.894.424)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.591	3.174.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.591	(154.719.712)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.306.575.700	85.545.079.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(412.410.672)	(80.608.543.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	894.165.028	4.936.536.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	69.580.301	(171.758.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.057.741	259.434.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	141.638.042	87.675.733

Người lập

*Phuane*

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

*Lê Văn Quang*

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

kiểm Tổng Giám đốc



Đương Quang Lư

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21/7/2016, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Trụ sở chính Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/3/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động bình quân 6 tháng năm 2019 của Công ty và các Công ty con là 14 người.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn keo hóa học; - Bán buôn nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy; - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; - Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; - Sản xuất hương các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác : hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác : bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh nông sản và cho thuê kho.

### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
1	Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	88,89 %
2	Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ	83,42 %
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	70,33 %
<b>Đơn vị trực thuộc</b>				
1	Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam		

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ kèm theo lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

##### **Giả định về hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/6/2019, Công ty đã bị lỗ lũy kế là 175.301.149.864 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 125.432.549.571 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 âm 824.685.318 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Hợp tác đầu tư khai thác rừng trồng tại Tiểu khu 228, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk;
- Đàm phán gia hạn thanh toán các khoản công nợ vay cá nhân đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

##### a. Nguyên tắc kế toán

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

##### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15

##### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm tiền thuê đất và công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

##### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu tiêu thụ trong kỳ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác (Tiếp theo)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ kế toán 2016 từ giao dịch của hai Công ty con: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng, với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phiếu được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm bắt đầu từ Quý IV năm 2016.

##### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	22.847.559	11.276.754
Tiền gửi ngân hàng	118.790.483	60.780.987
<b>Tổng</b>	<b>141.638.042</b>	<b>72.057.741</b>

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>78.655.681.492</b>	<b>78.963.379.292</b>
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	55.083.753.446	55.091.151.246
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
Phải thu các đối tượng khác	3.492.928.046	3.793.228.046
<b>Tổng</b>	<b>78.655.681.492</b>	<b>78.963.379.292</b>

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.396.224.449</b>	<b>2.246.224.449</b>
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Kinh doanh thương mại Hoàng Dũng	599.400.000	599.400.000
Công ty CP Sapa Thale Holding	900.000.000	900.000.000
Đối tượng khác	896.824.449	746.824.449
<b>Tổng</b>	<b>2.396.224.449</b>	<b>2.246.224.449</b>

5.4 Phải thu khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.682.414.895</b>	-	<b>52.751.753.761</b>	-
- Tạm ứng (i)	52.631.559.895	-	52.700.898.761	-
- Phải thu khác	50.855.000	-	50.855.000	-
<b>Tổng</b>	<b>52.682.414.895</b>	-	<b>52.751.753.761</b>	-

(\*) Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng). Ông Nguyễn Chí Đăng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.044.402.737 đồng.

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	78.223.836.923	-	78.223.836.923	-

*Trong đó:*

	Quá hạn 2 đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	54.001.229.781
Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400
Đối tượng khác	1.053.114.742

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	942.091.261	942.091.261	942.091.261	942.091.261
Công cụ, dụng cụ	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
Thành phẩm	8.565.242	8.565.242	8.565.242	8.565.242
Hàng hóa	826.149.878	803.149.878	826.149.878	803.149.878
<b>Tổng</b>	<b>1.799.806.381</b>	<b>1.776.806.381</b>	<b>1.799.806.381</b>	<b>1.776.806.381</b>

Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 30/6/2019 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 30/6/2019 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho trên.

**5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>50.855.000</b>	<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>	<b>50.855.000</b>
Thuế thu nhập cá nhân	50.855.000	-	-	50.855.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.000.000	14.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>1.869.517</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.869.517</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.869.517	-	-	1.869.517

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
Số dư tại 30/6/2019	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	9.855.728.532	1.861.183.194	544.738.261	18.817.035	945.143.656	13.225.610.678
Tăng trong kỳ	1.456.459.830	266.266.572	93.485.046	6.366.666	96.116.304	1.918.694.418
Khấu hao trong kỳ	1.456.459.830	266.266.572	93.485.046	6.366.666	96.116.304	1.918.694.418
Số dư tại 30/6/2019	11.312.188.362	2.127.449.766	638.223.307	25.183.701	1.041.259.960	15.144.305.096
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2019	54.813.057.760	4.255.696.740	2.095.726.871	97.502.965	1.938.345.390	63.200.329.726
Tại 30/6/2019	53.356.597.930	3.989.430.168	2.002.241.825	91.136.299	1.842.229.086	61.281.635.308

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2019: 53.371.809.040 đồng (tại ngày 31/12/2018: 54.825.802.204 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019: 78.120.000 đồng (Tại ngày 31/12/2018: 78.120.000 đồng)

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	7.840.863.635	7.840.863.635
Số dư tại 30/6/2019	7.840.863.635	7.840.863.635
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019		-
Số dư tại 30/6/2019	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	7.840.863.635	7.840.863.635
Tại 30/6/2019	7.840.863.635	7.840.863.635

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Ông Phạm Anh Tuấn tại ngày 30/6/2019: 7.840.863.635 đồng (tại ngày 31/12/2018: 7.840.863.635 đồng).

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.517.477.163	40.517.477.163	40.517.477.163	40.517.477.163
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn	40.517.477.163	40.517.477.163	40.517.477.163	40.517.477.163
<b>Tổng</b>	<b>40.517.477.163</b>	<b>40.517.477.163</b>	<b>40.517.477.163</b>	<b>40.517.477.163</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2019		01/01/2019	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào đơn vị khác			28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường			28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
<b>Tổng</b>			<b>28.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5.12 Chi phí trả trước**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	12.441.341.291	11.072.790.024
Chi phí thuê đất (*)	11.443.236.218	10.233.640.150
Công cụ dụng cụ	998.105.073	839.149.874
<b>Tổng</b>	<b>12.441.341.291</b>	<b>11.072.790.024</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**

**5.13 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.797.282.580</b>	<b>16.797.282.580</b>	<b>15.173.552.344</b>	<b>15.173.552.344</b>
Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa	3.984.272.886	3.984.272.886	2.387.606.073	2.387.606.073
Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và XNK Tổng Hợp	2.151.200.000	2.151.200.000	2.151.200.000	2.151.200.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung	1.823.809.250	1.823.809.250	1.823.809.250	1.823.809.250
Đối tượng khác	6.719.294.844	6.719.294.844	6.692.231.421	6.692.231.421
<b>Tổng</b>	<b>16.797.282.580</b>	<b>16.797.282.580</b>	<b>15.173.552.344</b>	<b>15.173.552.344</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.621.170.295</b>	<b>3.461.170.295</b>
Jameel International	1.209.778.431	1.209.778.431
Saud Sroor Jaber Business Eagent Kuwait	511.018.469	511.018.469
M/S, Karm Allouz Trading Est	467.014.395	467.014.395
Đối tượng khác	1.433.359.000	1.273.359.000
<b>Tổng</b>	<b>3.621.170.295</b>	<b>3.461.170.295</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.678.349.563</b>	<b>11.678.349.563</b>
Chi phí thường xuyên	181.818.181	181.818.181
Chi phí lãi vay	11.496.531.382	11.496.531.382
<b>Tổng</b>	<b>11.678.349.563</b>	<b>11.678.349.563</b>

**5.16 Phải trả khác**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.453.595.924</b>	<b>27.344.075.924</b>
Bảo hiểm xã hội	407.805.008	312.562.508
Bảo hiểm y tế	172.891.481	156.083.981
Bảo hiểm thất nghiệp	93.368.762	85.898.762
Trần Minh Tuấn	26.732.329.266	26.784.080.851
Phải trả khác	47.201.407	5.449.822
<b>Tổng</b>	<b>27.453.595.924</b>	<b>27.344.075.924</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

a. Vay	30/6/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>119.724.469.718</b>	<b>119.724.469.718</b>	-	<b>111.233.272</b>	<b>119.835.702.990</b>	<b>119.835.702.990</b>	
Phạm Anh Tuấn (i)	100.568.754.670	100.568.754.670	-	-	100.568.754.670	100.568.754.670	
Nguyễn Thị Huyền	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000	
Dương Quang Lư (ii)	18.935.715.048	18.935.715.048	-	111.233.272	19.046.948.320	19.046.948.320	
Tăng Tuấn Cường	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.185.710.000</b>	<b>1.185.710.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>53.060.000</b>	<b>238.770.000</b>	<b>238.770.000</b>	
Ngân hàng TMCP							
Công Thương Việt Nam	185.710.000	185.710.000	-	53.060.000	238.770.000	238.770.000	
Đặng Vũ Thủy	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	
<b>Tổng</b>	<b>120.910.179.718</b>	<b>120.910.179.718</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>164.293.272</b>	<b>120.074.472.990</b>	<b>120.074.472.990</b>	

**Thông tin về các khoản vay**

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- (i) Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay đến tháng 04/2018.
- (ii) Vay theo hợp đồng lãi suất 0% nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	515.999.990.000	15.516.904.967	12.560.365.760	(16.706.389.354)	527.370.871.373
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	10.121.526.035	10.121.526.035
Tăng khác	-	-	-	70.677.155	70.677.155
Lỗ trong năm	-	-	(161.219.604)	(142.585.275.541)	(142.746.495.145)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(10.121.526.035)	-	(10.121.526.035)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	515.999.990.000	15.516.904.967	2.277.620.121	(149.099.461.705)	384.695.053.383
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	515.999.990.000	15.516.904.967	2.277.620.121	(149.099.461.705)	384.695.053.383
Lỗ trong kỳ này	-	-	(154.833.455)	(26.201.688.160)	(26.356.521.615)
<b>Số dư tại 30/6/2019</b>	515.999.990.000	15.516.904.967	2.122.786.666	(175.301.149.865)	358.338.531.768

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	515.999.990.000	515.999.990.000
<b>Tổng</b>	<b>515.999.990.000</b>	<b>515.999.990.000</b>

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	51.599.999	51.599.999
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.516.904.967	15.516.904.967

**5.19 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	597.231.812	22.473.197.543
<b>Tổng</b>	<b>597.231.812</b>	<b>22.473.197.543</b>

**5.20 Giá vốn dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn dịch vụ	-	18.148.402.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>18.148.402.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN****5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.591	31.291.688
<b>Tổng</b>	<b>100.591</b>	<b>31.291.688</b>

**5.22 Chi phí tài chính**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	11.962.820	3.162.493.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	34.203.186
<b>Tổng</b>	<b>11.962.820</b>	<b>3.196.696.317</b>

**5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí bán hàng	-	545.196.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	545.196.368
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>26.873.423.510</b>	<b>26.656.715.087</b>
Chi phí nhân viên quản lý	-	756.833.802
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	630.833.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.920.403.293
Thuế phí và lệ phí	-	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	119.880.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.292.933.696	505.918.193
Chi phí bằng tiền khác	22.580.489.814	22.717.846.231
<b>Tổng</b>	<b>26.873.423.510</b>	<b>27.201.911.455</b>

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	23.379.294
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>23.379.294</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN****5.25 Lãi trên cổ phiếu**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(26.201.688.160)</b>	<b>(26.479.431.920)</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(26.201.688.160)</b>	<b>(26.479.431.920)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	51.599.999	51.599.999
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(507,78)</b>	<b>(513,17)</b>

**5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.740.621.252
Chi phí nhân công	-	1.487.028.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.918.694.418	1.920.403.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.292.933.696	428.361.450
Chi phí khác bằng tiền	22.580.489.814	262.236.417
<b>Tổng</b>	<b>28.792.117.928</b>	<b>16.838.650.883</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN****6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kê toán	Kỳ kê toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Lương và thù lao	91.100.000	183.479.322
<b>Tổng</b>		<b>91.100.000</b>	<b>183.479.322</b>

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kê toán	Kỳ kê toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Dương Quang Lư	Trả nợ vay	111.233.272	121.233.272

**b. Số dư với bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2019	01/01/2019
		VND	VND
Dương Quang Lư	Vay	18.935.715.048	19.046.948.320

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

*Phạm Văn Thuận*  
Phạm Văn Thuận

Kế toán trưởng

*Lê Văn Quang*

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư